

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
MST : 0303310875

Mẫu số : CBTT- 03 (sửa đổi)
(Ban hành kèm theo thông tư số 57/2004/TT-
BTC ngày 17/06/2004 của bộ trưởng Bộ Tài
Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên
thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ III NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I.	Tài sản ngắn hạn	88,576,291,719	60,623,206,465
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,634,632,337	14,155,632,806
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	63,988,928,000	1,624,575,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	6,483,357,531	17,407,397,031
4	Hàng tồn kho	5,740,311,110	24,619,685,968
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,729,062,741	2,815,915,660
II	Tài sản dài hạn	17,353,575,988	42,639,792,479
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	16,465,294,652	42,134,792,479
	- Tài sản cố định hữu hình	12,135,214,442	14,234,436,982
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,330,080,210	27,900,355,497
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	505,000,000	505,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	383,281,336	
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	105,929,867,707	103,262,998,944
IV	Nợ phải trả	5,083,038,070	5,094,691,914
1	Nợ ngắn hạn	5,035,946,792	5,119,009,487
2	Nợ dài hạn	47,091,278	(24,317,573)

V	Vốn chủ sở hữu	100,846,829,637	98,168,307,030
1	Vốn chủ sở hữu	101,034,695,307	98,194,214,439
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52,000,000,000	52,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	42,154,206,000	42,154,206,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2,587,988,867	2,819,207,267
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,292,500,440	1,220,801,172
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(187,865,670)	(25,907,409)
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(187,865,670)	(25,907,409)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	105,929,867,707	103,262,998,944

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,442,415,215	81,988,400,586
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,442,415,215	81,988,400,586
4	Giá vốn hàng bán	17,120,404,673	74,393,166,371
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,322,010,542	7,595,234,215
6	Doanh thu hoạt động tài chính	456,058,121	2,801,508,921
7	Chi phí tài chính	719,372,918	752,014,051
8	Chi phí bán hàng	242,351,375	1,275,791,120
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	645,741,097	4,164,691,689
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	170,603,273	4,204,246,276
11	Thu nhập khác	255,444,034	352,182,034
12	Chi phí khác		113,636,250
13	Lợi nhuận khác	255,444,034	238,545,784

14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	426,047,307	4,442,792,060
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59,646,623	621,990,888
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	366,400,684	3,820,801,172
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 16 tháng 10 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC